

615
Deux exemplaires
Dépôt Légal



DÉPÔT-LEGAL
RÉSIDENCE SUPÉRIEURE

Hanoi, le 8 Avril 1944

Hải-Dương
VĂN-HẢI THƯ-ĐIỂM
XUẤT BẢN

80/1111
INDO-CHINOIS
1244



DÉPÔT-LEGAL
INDOCHINE
N° 1/318



NAM-SƠN

VĂN-CHỮ

VIỆT-NAM

Price
80 Indoch
1244

Có trình phủ Thống-sứ.
IN LẦN THỨ HAI

Không ai được in lại.
Nhà in Ngô-Tử-Hạ, Hanoi, - 30637



1244

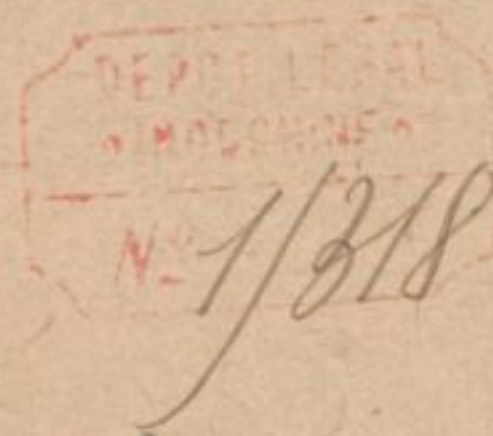
BẢN-ĐỒ NƯỚC VIỆT-NAM

Trong cõi Đông-pháp



VĂN CHỮ VIỆT-NAM

Thứ tự chữ cái



CHỮ HOA LỖI IN

A	B	C	D	Đ	E	G	H	I
阿	摠	伋	羝	堤	唉	羝	喝	衣
K	L	M	N	O	P	Q	R	S
歌	唉咭	婉臙	嬌那	鳴	啣	俱	唉除	囑仕
T	U	V	X	Y.				
犀	幽	攜	訖仕	衣旗烈				

CHỮ THƯỜNG LỖI IN

a b c d đ e g h i k
l m n o p q r s t u
v x y.

CHỮ HOA LỖI VIẾT

A B C D E

G H I K L M

N O P Q R S

T U V X Y

CHỮ THƯỜNG LỖI VIẾT

a b c d đ e g h

i k l m n o p q

r s t u v x y.

CHỮ SỐ LỖI IN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
30	40	50	60	70	80	90	100	1.000	

CHỮ SỐ LỖI VIẾT

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>
<i>30</i>	<i>40</i>	<i>50</i>	<i>60</i>	<i>70</i>	<i>80</i>	<i>90</i>	<i>100</i>	<i>1.000</i>	

CHỮ SỐ LỖI LA-MÃ

I	V	X	L	C	D	M			
<u>1</u>	<u>5</u>	<u>10</u>	<u>50</u>	<u>100</u>	<u>500</u>	<u>1.000</u>			
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X
XI	XII	XIII	XIV	XV	XVI	XVII			
XVIII	XIX	XX							
XXX	XL	L	LX	LXX	LXXX	XC	C	M	

CHỮ ÂM

a (ă â) e ê i (y) o ô ơ u ư
阿 亞 啞 咳 繫 支 衣 旗 烈 鳴 烏 啞 幽 於

DẤU CHỮ ÂM

Huyền, Sắc, Ngã, Hỏi, Nặng

Thí dụ :

ú ơ ì ò ề ả ú ự ỗ ỗ

CHỮ PHỤ

b (bơ), c (cơ), k (cơ), ch, tr (chơ),⁽¹⁾
d, gi, r (dơ)⁽²⁾, đ (đơ), g (gơ), gh (gơ),
h (hơ), kh (khơ), l (lơ), m (mơ), n (nơ),
ng (ngơ), ngh (ngơ), nh (nhơ), ph (phơ),
qu (quơ), s, x (sơ)⁽³⁾, t (tơ), th (thơ),
v (vơ).

(1) (2) (3) Đọc phân biệt giọng.

VẦN LIỀN

𠂔 B. — Ba (bă bâ) be bê bi
bo bô bơ bu bur.

歌 C. — Ca (că câ) ke kê ki
co cô cơ cu cư.

吒 Ch. — Cha (chă châ) che chê
chi cho chô chơ chu chur.

𠂔 D. — Da (dă dâ) de dê di
do dô dơ du dư.

多 Đ. — Đa (đă đâ) đe dê đi
đo đô đơ đu đư.

鵠 G. — Ga (gă gâ) ghe ghê
ghi go gô gơ gu gur.

嘉 Gia. — Gia (giă giâ) gie giê
gi gio giô giơ giu giur.

啊 H. — Ha (hă hâ) he hê hi
ho hô hơ hu hư.

柯 Kh. — Kha (khă khâ) khe khê
khi kho khô kơ khu khư.

羅 L. — La (lă lâ) le lê li
lo lô lơ lu lư.

麻 M. — Ma (mă mâ) me mê mi
mo mô mơ mu mư.

娜 N. — Na (nă nâ) ne nê ni
no nô nơ nu nư.

娥 Ng. — Nga (ngă ngâ) nghe
nghê nghi ngo ngô ngơ
ngu ngư.

牙 Nh. — Nha nhắ nhậ) nhe nhê
nhi nho nhô nhor nhu như.

坡 Ph. — Pha (phắ phậ) phe phê
phi pho phô phơ phu phư.

戈 Qu. — Qua (quắ quậ) que
quê qui quơ.

番 R. — Ra (rắ rậ) re rê ri
ro rô rơ ru rư.

沙 S. — Sa (sắ sậ) se sê si
so sô sơ su sư.

些 T. — Ta (tắ tậ) te tê ti
to tô tơ tu tư.

他 Th. — Tha (thắ thậ) the thê
thi tho thô thơ thu thư.

查 Tr. — Tra (trả trã) tre trê
tri tro trô trơ tru trư.

搯 V. — Va (vã vâ) ve vê vi
vo vô vơ vu vư.

除 X. — Xa (xã xâ) xe xê xi
xo xô xơ xu xư.

DẤU CHẤM CÂU

Dấu phẩy	,	(Virgule) để chấm câu ngắn.
Dấu chấm phẩy	;	(Point virgule) để chấm mạch ngắn.
Dấu chấm	.	(Point) để chấm hết mạch.
Dấu hai chấm	:	(Deux points) để dẫn điều sắp nói.
Dấu hỏi	?	(Point d'interrogation) để chỉ điều hỏi.
Dấu than	!	(Point d'exclamation) để chỉ điều khác thường, như vui mừng, lo sợ, thương tiếc.
Dấu vòng đơn	()	(Parenthèse) để chua nghĩa.
Dấu vòng kép	« »	(Guillemet) để chua nhời nói.
Dấu nối	-	(Trait d'union) để nối hai tiếng hoặc nhiều tiếng làm một.
Dấu gạch ngang	—	(Tiret) để giả nhời và để phân biệt hai người nói.
Dấu chấm lửng		(Points de suspension) để nói lửng, còn ý.

BÀI THÍ-DỰ VỀ DẤU CHẤM CÂU :

Người ngồi trên bàn (tức là ông thầy nói rằng :

« Anh kia ! Sao chậm thế ? Đi mau lên, lại ngay đây
tôi bảo. Anh có thuộc bài không?

— Bẩm thầy, con xin đọc . . . »

BÀI TẬP ĐỌC

Chép toàn vần liền

Bá bá Ba bê bí bỏ bờ.

Cô cả Cự kì cộ cả cồ.

Chú chả cho chị, chị chờ chi chứ ?

Độ dờ đê đã đồ đá đề dễ đi.

Ghế gỗ gụ chả gõ ghề.

Cô Lê đi lễ chỗ lạ là lì lì:

Mẹ mi mó má mà mi mê à ?

Nụ ni nở na ná nụ na.

Nghe như ngài nghi ngờ nhà nghề nhĩ.

Phè-phè như phu phá phố Phủ.

Quý quá, có quà quả nhà quê.

Sợ xa xỉ thì sờ sờ.

Tỉ tê to nhỏ ta tỏ tờ tư.

Chả thi thư-ký thế thì thà thi thợ.

Vô số vô-vẽ vo-ve vù-vù về tồ.

Khi ta bé,

Mẹ cha lo,

Bú ai cho?

Nhà ai có?

Nghĩ sự đó,

Thờ mẹ cha,

Quý cả nhà,

Cho có lễ.

VẦN CHẮP

A Ă Â

Ac ắc ác, am ăm âm, an ản ân,
ang ăng âng, ap ắp áp, at ắt át,
ai ay ây, ao au âu, ach anh.

BÀI TẬP ĐỌC

T-ập t-ánh ch-ằng c-ắp từ n-ay,
M-ai s-au n-ào th-ấy th-áng ng-ày chờ ai.

E Ê I (Y)

Ec êc ic, em êm im, en ên in,
eng êng ing, ep êp ip, et êt it,
êch inh ênh, eo êu iu ia, iêc iêm yêm
iên yên iêng iêp iêt, iêu yêu.

BÀI TẬP ĐỌC

Yêu m-ến k-ính m-ệuh mẹ cha,
Đ-iều h-iếu đã đ-ịnh anh em nhà n-ên th-co.

O Ô Ơ

Oc ôc ơc, om ôm ơm, on ôn ờn,

op ôp ơp, ot ôt ơt, oi ôi ơi, oac
oăc oao, oam oăm oay, oan oăn
oai, oec oen oeng, oang oăng oeo,
oap oăp, oat oăt, ong ông, oach
oanh, oa oe oet, oong ông.

BÀI TẬP ĐỌC

Chớ kh-oe gi-ông gi-ôi ông cha,
C-on c-ốt h-ọc gi-ỏi th-ời là t-iếng th-ơm.

U Ư

Ua ura uc ưc uân uâng uât uây
um ưm un ưn ung ưng up ưp
ut ưt uê ui ưi uy uya uyêc uêch
uênh uyên uyêt uyt uynh uyư uơ
uôc ưôc uôi uôm ưôm uôn ưôn
uông ưông uôt ưôt uôp ươu ưư
uêu.

BÀI TẬP ĐỌC

Uống n-ước s-uối đ-ường qu-ên ng-uồn,
Nh-ững t-uồng c-ước ngh-ĩa n-ào h-ơn đ-ược
ng-ười.

BÀI TẬP ĐỌC ÔN

1

Thuộc các vần,
Tập đọc chữ,
Học Quốc-ngữ,
Phải siêng năng,
Đừng chầy nhãng,
Chớ nhãng ý,
Phải có chí,
Mới nên người.

2

Nước Việt-Nam,
To và rộng,
Giai tập học,
Gái vá may,
Ta học hay,
Khỏi phụ tiêng,
Học lười biếng,
Xấu ông cha.

3

Ở trong họ,
Có ông bà,
Có mẹ cha,
Có bác chú,
Cùng máu mủ,
Phải kính yêu,
Chớ thấy chiều,
Mà làm nũng.

4

Công cha mẹ,
Thực là to,
Không lường đo,
Như giới bề,
Ta tuy bé,
Phải biết ngay,
Lo đêm ngày,
Về chữ hiếu.

5

Biết học rồi,
Thời phải hiểu,
Ai dạy bảo?
Ai nuôi ta?
— Công mẹ cha,
Thực là lớn,
Một đời trọn,
Chừa giả xong.

6

Anh chị em,
Là ruột thịt,
Ta phải biết,
Nhường nhịn nhau,
Thương cùng yêu,
Mới là dễ,
Hay ganh tị,
Cha mẹ buồn.

7

Con người ta,
Có tiên tổ,
Đến ngày dỡ,
Dâng hương hoa,
Nhớ người qua,
Cảm đức tốt,
Không phải cốt,
Rượu cơm no.

8

Ở trong trường,
Có thầy giáo,
Dạy và bảo,
Công trình to,
Ta phải lo,
Báo chút nghĩa,
Học biêng trể,
Là vô ơn.

9

Bạn cùng học,
Là anh em,
Ganh đua chen,
Chớ thù địch,
Bạn lười nghịch,
Ta khuyên răn,
Bạn chuyên cần,
Ta bắt chước.

10

Ở phố ngoài,
Nhiều xe cộ,
Ta đi bộ,
Tránh bên đường,
Đừng chạy ngang,
Chớ đi trái,
Ô - tô lại,
Xe đạp qua.

11

Đi ngoài phố,
Nhường ông già,
Gặp người lòa,
Đừng chề riều,
Ai què yếu,
Đừng chề cười,
Học biếng lười,
Mới đáng xấu.

12

Muốn trong mình,
Được khỏe mạnh,
Phải ở sạch,
Mặt, tay, chân,
Đều rất cần,
Chớ nhem nhuốc,
Ta nên thuộc,
Phép vệ - sinh.

13

Muốn trong mình,
Được cứng cáp,
Phải nên tập,
Phép thể-thao,
Tập thể-thao,
Là chơi chạy,
Theo lời dạy,
Chớ nghịch càn.

14

Tính rất tài,
Bốn phép gốc:
Là tính cộng,
Trừ, chia, nhân,
Muốn biết dần,
Trước học số.
Tính chả khó,
Nghĩ thời ra.

15

Trong vũ-trụ,
Có ba loài:
N như giống người,
Thuộc *Động-vật*,
N như đá đất,
N như cỏ cây,
Không chạy bay,
Thực, Khoáng-
[*vật.*

16

Buổi sáng ngày,
Đứng trông dọc,
Mặt giới mọc,
Là phương *Đông,*
Tây sau lưng,
Bắc bên trái,
Nam bên phải,
Ấy bốn phương.

17

Trên quả đất,
Có năm châu :
Uc, Phi, Au,
Mỹ với *A,*
Người Pháp đó,
Ở châu Âu,
Ta, Nhật, Tàu,
Ở châu Á.

18

Nước Việt-Nam,
(Cõi Đông-Pháp,) *Trung Nam Bắc,*
Sứ gồm ba,
Công ông cha,
Mở rộng đất,
Bao nước mắt!
Bao mồ-hôi !

19

Người một nước,
Phải thương nhau,
Xa gì đâu,
Cùng Tổ đó,
Ta phải rõ,
Nước là nhà,
Nhà của ta,
Ta của nước.

20

Người Đại-Pháp,
Ở sứ ta,
Từ phương xa,
Sang bảo-hộ,
Ta học cô,
Cho kịp người,
Chớ biếng lười,
Công thầy uông.

H ẾT

Hiệu sách — **V Ầ N - H Ắ I** — Hải-dương

Số nhà 35, phố Đông-giàng

Bản hiệu đã lâu năm chỉ chuyên bán về các thứ:

Sổ, sách, giấy, bút, mực, tây, nam.

Nhận in các thứ : Sổ, sách, giấy - má việc công, việc tư.

Đóng sách, khắc dấu, làm rất kỹ càng đẹp đẽ.

Mời các quý-khách thử dùng qua một lần sẽ rõ là nhờ nói không sai.

Tại Hanoi, sách « **Văn chữ Việt-Nam** » này có bán tại các hiệu kê tên sau đây :

Cát-Thành, 40 Hàng Gai.

Thụy-Ký, 98 Hàng Gai.

Cầm-Văn-Đường, 11 Hàng Bông.

Quốc-Hoa, 115 Hàng Bông.

Bảo-Hưng, 155 Hàng Bông.

Xương-Ký, 35 Hàng Thiếc.

V Ầ N - H Ắ I

Kinh bạch

BẢN CỬU CHƯƠNG

Để tính nhân

2 lần 1 là 2	5 lần 1 là 5	8 lần 1 là 8
2 » 2 » 4	5 » 2 » 10	8 » 2 » 16
2 » 3 » 6	5 » 3 » 15	8 » 3 » 24
2 » 4 » 8	5 » 4 » 20	8 » 4 » 32
2 » 5 » 10	5 » 5 » 25	8 » 5 » 40
2 » 6 » 12	5 » 6 » 30	8 » 6 » 48
2 » 7 » 14	5 » 7 » 35	8 » 7 » 56
2 » 8 » 16	5 » 8 » 40	8 » 8 » 64
2 » 9 » 18	5 » 9 » 45	8 » 9 » 72
2 » 10 » 20	5 » 10 » 50	8 » 10 » 80
3 lần 1 là 3	6 lần 1 là 6	9 lần 1 là 9
3 » 2 » 6	6 » 2 » 12	9 » 2 » 18
3 » 3 » 9	6 » 3 » 18	9 » 3 » 27
3 » 4 » 12	6 » 4 » 24	9 » 4 » 36
3 » 5 » 15	6 » 5 » 30	9 » 5 » 45
3 » 6 » 18	6 » 6 » 36	9 » 6 » 54
3 » 7 » 21	6 » 7 » 42	9 » 7 » 63
3 » 8 » 24	6 » 8 » 48	9 » 8 » 72
3 » 9 » 27	6 » 9 » 54	9 » 9 » 81
3 » 10 » 30	6 » 10 » 60	9 » 10 » 90
4 lần 1 là 4	7 lần 1 là 7	10 lần 1 là 10
4 » 2 » 8	7 » 2 » 14	10 » 2 » 20
4 » 3 » 12	7 » 3 » 21	10 » 3 » 30
4 » 4 » 16	7 » 4 » 28	10 » 4 » 40
4 » 5 » 20	7 » 5 » 35	10 » 5 » 50
4 » 6 » 24	7 » 6 » 42	10 » 6 » 60
4 » 7 » 28	7 » 7 » 49	10 » 7 » 70
4 » 8 » 32	7 » 8 » 56	10 » 8 » 80
4 » 9 » 36	7 » 9 » 63	10 » 9 » 90
4 » 10 » 40	7 » 10 » 70	10 » 10 » 100